TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TD** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ - ST
Ngày 24 -9 - 2021
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hanh.

2. Ông Nguyễn Đình La.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Tạ Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2021/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chu Thị V, sinh năm 1979. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã L, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang trú tại: Thôn N 2, xã X, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt)

Bị đơn: Anh Trần Văn G, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 16 tháng 4 năm 2021, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Chu Thị V trình bày: Chị và anh Trần Văn G đăng ký kết hôn vào ngày 30 tháng 4 năm 1997. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu và chung sống với gia đình anh G. Qúa trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 9 năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào đầu

năm 2020. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh G thường xuyên uống rượu, chơi bời dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không quan tâm đến nhau có lần anh G còn đánh chị. Từ tháng 6/2020 chị đã về nhà bố mẹ đẻ và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không có dàn xếp gì. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị và anh G có 02 con chung là cháu Trần Văn P1, sinh ngày 18/10/1998 và cháu Trần Minh P2, sinh ngày 18/3/2010. Hiện cháu P1 đã trên 18 tuổi, lao động tự túc được, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu P2 đang ở với chị V. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P2. Chị không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Văn G mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập của Tòa án, được Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tuy nhiên, anh Trần Văn G đều vắng mặt không có lý do. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2021 anh G trình bày: Anh nhất trí với lời trình bày của chị V về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống cũng như thời gian vợ chồng sống ly thân. Tuy nhiên, vợ chồng không có mâu thuẫn gì mà chị V tự ý bỏ về nhà bố mẹ chị V ở. Nay chị V xin ly hôn anh không đồng ý.

Về con chung: Anh xác nhận có 02 con chung như lời trình bày của chị V Nếu ly hôn anh để chị V được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P2, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu P1 đã thành niên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Chu Thị V, cho chị V được ly hôn anh Trần Văn G. Về con chung: Giao con chung cháu Trần Minh P2, sinh ngày 18/3/2010 cho chị Chu Thị V được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Chu Thị V có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện TD giải quyết tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung với anh Trần Văn G có địa chỉ tại Thôn M, xã L, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TD theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn G đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc thuộc trường hợp bị đơn cố tình vắng mặt theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên Tòa án đã thực hiện các thủ tục niêm yết công khai về việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn anh Trần Văn G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[4] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Chu Thị V và anh Trần Văn G là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh G thường xuyên uống rượu, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không quan tâm đến nhau. Đến tháng 9 năm 2020 chị V đã về gia đình bố mẹ đẻ chị ở. Vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay, không có dàn xếp gì. Trong thời gian ly thân, cả hai bên đều không có biện pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng. Qúa trình xác minh tại địa phương cung cấp do anh G thường xuyên uống rượu say đi lang thang suốt ngày không quan tâm đến gia đình. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị V và anh G đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị V xin ly hôn anh G là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[5] Về con chung: Chị V và anh G có 02 con chung là cháu Trần Văn P1, sinh ngày 18/10/1998 và cháu Trần Minh P2, sinh ngày 18/3/2010. Hiện cháu P2 đang ở với chị V, còn cháu P1 đang đi lao động xuất khẩu. Ly hôn chị V anh G thống nhất để chị V được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu P2, anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu P2 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét sự thỏa thuận về con chung của chị V anh G là tự nguyện, cần được ghi nhận.

[6] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Chu Thị V và anh Trần Văn G .

2. Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Trần Minh P2, sinh ngày 18/3/2010 cho chị V được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Chu Thị V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số: AA/2020/0001655 ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TD. Chị V đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trần Tiến Dũng